

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **734** /BNV-TH

V/v thống kê chỉ tiêu phát triển
giới quốc gia năm 2017 và triển
khai Quyết định số 622/QĐ-TTg
của Thủ tướng Chính phủ

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia; Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, Bộ Nội vụ đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống kê, báo cáo các số liệu sau đây:

1. Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

- a) Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền (biểu mẫu 318B);
- b) Tỷ lệ bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ (biểu mẫu 406B);
- c) Tỷ lệ các cơ quan nhà nước có từ 30% nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ (biểu mẫu 408B);
- d) Tỷ lệ nữ trong diện quy hoạch các chức danh cán bộ chủ chốt nhiệm kỳ 2016 - 2021 và 2021 - 2026 (biểu mẫu 1a).
- đ) Danh sách trích ngang các chức danh cán bộ lãnh đạo chủ chốt và cán bộ chủ chốt là nữ (biểu mẫu 2).

2. Đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- a) Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền (biểu mẫu 318B);
- b) Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ (biểu mẫu 407B);
- c) Tỷ lệ các cơ quan nhà nước có từ 30% nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ (biểu mẫu 408B).
- d) Tỷ lệ nữ trong diện quy hoạch các chức danh cán bộ chủ chốt nhiệm kỳ 2016 - 2021 và 2021 - 2026 (biểu mẫu 1b).

đ) Danh sách trích ngang các chức danh cán bộ lãnh đạo chủ chốt và cán bộ chủ chốt là nữ (biểu mẫu 2).

Báo cáo số liệu của các bộ, ngành, địa phương gửi về Bộ Nội vụ (qua Vụ Tổng hợp) trước ngày 31 tháng 3 năm 2018 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định. Đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ giao Vụ/Ban Tổ chức cán bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao Sở Nội vụ làm đầu mối phối hợp với Vụ Tổng hợp, Bộ Nội vụ (số điện thoại: 024.62820460, 0966880111) để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- SNV các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Trọng Thừa;
- Lưu: VT, TH (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Thừa

BỘ NỘI VỤ**Biểu số 406B**Theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg
của Thủ tướng Chính phủ

- Chu kỳ báo cáo: Hàng năm

**SỐ BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ
QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ CÓ
CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT
LÀ NỮ****Năm:.....**(Kèm theo Công văn số **734**/BNV-TH
ngày **27/02/2018** của Bộ Nội vụ)**Đơn vị gửi**

.....

Đơn vị tính: Cơ quan/tổ chức

Phân tổ	Có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ	Không có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ
1	2	3
Bộ		
Cơ quan ngang Bộ		
Cơ quan thuộc Chính phủ		

Người lập biểu
(Ký)Người kiểm tra biểu
(Ký)Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)**Ghi chú:**

- Cán bộ lãnh đạo chủ chốt gồm các chức danh: Bộ trưởng, Thủ trưởng và tương đương,
- Tại cột (2) và (3): Đánh dấu (x) vào ô tương ứng.

Kcal

sent

Cơ quan, đơn vị:

Biểu số: 1a

TỶ LỆ NỮ QUY HOẠCH CÁC CHỨC DANH CÁN BỘ CHỦ CHỐT

NHIỆM KỲ:

(Dành cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ)
(Ban hành kèm theo Công văn số **734**/BNV-TH ngày **27** / **02**/2018 của Bộ Nội vụ)

Tỷ lệ nữ quy hoạch các chức danh (%)							
Bộ trưởng hoặc TĐ	Thứ trưởng và TĐ	Tổng cục trưởng và TĐ	Phó Tổng cục trưởng và TĐ	Vụ trưởng và TĐ	Phó Vụ trưởng và TĐ	Cấp Vụ trưởng và TĐ của các đơn vị trực thuộc	Cấp Phó Vụ trưởng và TĐ của các đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5	6	7	8

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Ngày . . . tháng . . . năm . . .
Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tỷ lệ nữ quy hoạch các chức danh lãnh đạo được tính như sau: [Số cán bộ, công chức nữ được quy hoạch chức danh (t)/Tổng số cán bộ, công chức quy hoạch chức danh (t)] x 100.

rel

Tỉnh, thành phố:

Biểu số: 1b

TỶ LỆ NỮ QUY HOẠCH CÁC CHỨC DANH CÁN BỘ CHỦ CHỐT

NHIỆM KỲ:

(Dành cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

(Ban hành kèm theo Công văn số **734**/BNV-TH ngày **27** / **02**/2018 của Bộ Nội vụ)

Cấp tỉnh						Cấp huyện				Cấp xã	
Tỷ lệ nữ quy hoạch các chức danh (%)						Tỷ lệ nữ quy hoạch các chức danh (%)				Tỷ lệ nữ quy hoạch các chức danh (%)	
Chủ tịch UBND	Phó CT UBND	Giám đốc Sở và TĐ	Phó GD Sở và TĐ	Trưởng phòng và TĐ	Phó TP và TĐ	Chủ tịch UBND	Phó CT UBND	Trưởng phòng và TĐ	Phó TP và TĐ	Chủ tịch UBND	Phó CT UBND
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Lãnh đạo tỉnh, thành phố

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tỷ lệ nữ quy hoạch các chức danh lãnh đạo được tính như sau: [Số cán bộ, công chức nữ được quy hoạch chức danh (t)/Tổng số cán bộ, công chức quy hoạch chức danh (t)] x 100.

ml

Cơ quan, đơn vị:

Biểu số: 2

DANH SÁCH
CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT VÀ CÁN BỘ CHỦ CHỐT LÀ NỮ

NĂM:

(Ban hành kèm theo Công văn số **734**/BNV-TH ngày **27/ 02/2018** của Bộ Nội vụ)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Chức vụ	Ngạch công chức	Đơn vị công tác	Trình độ chuyên môn	Trình độ LLCT	Trình độ QLHCNN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Người lập biểu

Ngày . . . tháng . . . năm . . .
Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Danh sách này bao gồm cán bộ lãnh đạo chủ chốt và cán bộ chủ chốt là nữ giữ các chức danh:
+ *Tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:* Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương; Tổng Cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.
+ *Tại các địa phương:* Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan chuyên môn trực thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.
- Tại cột (4) ghi rõ tên dân tộc của cán bộ, công chức theo quy định của Nhà nước như: Kinh, Tày, Nùng, Thái, Mường, Mông....
- Tại cột (9) ghi trình độ chuyên môn cao nhất được đào tạo, bồi dưỡng tại thời điểm thống kê.

BỘ NỘI VỤ

Biểu số 318B

Theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg
của Thủ tướng Chính phủ
- Chu kỳ báo cáo: Hàng năm

**TỶ LỆ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ
LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN**

Có đến ngày 31/12/ năm.....

(Kèm theo Công văn số ~~734~~ 734/BNV-TH ngày
27/02/2018 của Bộ Nội vụ)

Đơn vị gửi

Đơn vị tính: Người

Phân tổ	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Cấp trung ương		Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Chia theo trình độ học vấn									
- Tiểu học									
- Trung học cơ sở									
- Trung học phổ thông									
- Trung học chuyên nghiệp									
- Cao đẳng, Đại học									
- Trên đại học									
- Không xác định									
Chia theo dân tộc									
Kinh									
Dân tộc khác									
Chia theo nhóm tuổi									
Dưới 20 tuổi									
Từ 20 đến 29 tuổi									
Từ 30 đến 49 tuổi									
Từ 50 đến 55 tuổi									
Từ 56 đến 60 tuổi									
Trên 60 tuổi									

Người lập biểu
(Ký)

Người kiểm tra biểu
(Ký)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú: Chức vụ lãnh đạo chính quyền bao gồm các chức danh sau:

1. Tại Trung ương: Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương; Cấp Vụ trưởng, cấp Phó Vụ trưởng và tương đương của các đơn vị trực thuộc.

2. Tại địa phương:

a) Cấp tỉnh: Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND; Giám đốc Sở và tương đương, Phó Giám đốc Sở và tương đương.

b) Cấp huyện: Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND.

c) Cấp xã: Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND.

kel